

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-KCNĐN ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Công ty TNHH UPL Việt Nam (sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, và thuốc diệt nấm: dạng lỏng 9.800.000 lít/năm, dạng bột 6.000 tấn sản phẩm/năm, dạng hạt 6.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại hóa chất diệt côn trùng 1.000.000 lít/năm)”.

Theo văn bản số 980/KCNĐN-MT ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH UPL Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH UPL Việt Nam tại văn bản số 06/24/CV-UPL đề ngày 22 tháng 7 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Công ty TNHH UPL Việt Nam (sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, và thuốc diệt nấm: dạng lỏng 9.800.000 lít/năm, dạng bột 6.000 tấn sản phẩm/năm, dạng hạt 6.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại hóa chất diệt côn trùng 1.000.000 lít/năm)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH UPL Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Công ty TNHH UPL Việt Nam (sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, và thuốc diệt nấm: dạng lỏng 9.800.000 lít/năm, dạng bột 6.000 tấn sản phẩm/năm, dạng hạt 6.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại hóa chất diệt côn trùng 1.000.000 lít/năm)” tại đường Amata, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH UPL Việt Nam (sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, và thuốc diệt nấm: dạng lỏng 9.800.000 lít/năm, dạng bột 6.000 tấn sản phẩm/năm, dạng hạt 6.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại hóa chất diệt côn trùng 1.000.000 lít/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường Amata, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600807993 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 5 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3283371358, chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006, chứng nhận thay đổi lần thứ mười lăm ngày 29 tháng 01 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600807993.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và thuốc diệt nấm: dạng lỏng, dạng bột, dạng hạt; Sản xuất các loại hóa chất diệt côn trùng (gián, muỗi, ruồi, ...).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: diện tích đất sử dụng của dự án: 13.881,42 m².

- Quy mô: Nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm II (Phân loại theo tiêu chí môi trường).

- Quy mô, công suất sản xuất:

+ Các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, và thuốc diệt nấm: dạng lỏng 9.800.000 lít/năm, dạng bột 6.000 tấn sản phẩm/năm, dạng hạt 6.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Các loại hóa chất diệt côn trùng 1.000.000 lít/năm.

- Quy trình, công nghệ sản xuất: Dự án có 04 dòng sản phẩm, thuộc 02 quy trình sản xuất chính:

+ Quy trình sản thuốc dạng lỏng: *Bán thành phẩm, phụ gia (lỏng) → Khuấy*

trộn → Máy chiết chai → Đóng nắp nhựa → Nắp chụp → Kiểm tra miệng chai → Xếp vào thùng → Đặt thùng lên pallet → Kiểm tra chất lượng sản phẩm → Lưu kho → Kho thành phẩm.

+ Quy trình sản thuốc dạng bột/hạt: *Bán thành phẩm (dạng bột/hạt) → Bồn chứa → Máy đóng gói → Kiểm tra trọng lượng hộp/túi → Vô thùng Carton → Kiểm tra trọng lượng thùng → Xếp lên pallet/quấn màng co → Lưu kho.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 420/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, công suất 6.500 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH UPL Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Amata tại 01 hố ga đầu nối trên đường Amata của KCN để tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký thỏa thuận đầu nối, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đô Thị Amata Biên Hòa (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Amata và là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình hiện đại (Amata)) theo Hợp đồng thuê bất động sản đã ký ngày 09/06/2006 và phụ lục hợp đồng số 1 ngày 26/08/2020 phụ lục kèm theo Hợp đồng thuê Bất động sản ngày 09/06/2006.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Bình hiện đại (Amata) theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Long Bình hiện đại (Amata).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh chung, nhà vệ sinh văn phòng được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn → Đường BTCT Φ500 và các hố ga → Bể chứa 8m³ → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Amata tại 01 hố ga đầu nối trên đường Amata.

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng chứa, máy móc, thiết bị sau mỗi dòng sản phẩm: được thu gom bằng đường ống uPCV DN 60 về bể chứa nước thải sản xuất 21 m³, sau đó chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm khoảng 20-50 lít/tuần sẽ được nhân viên phòng thí nghiệm thu gom bằng các can nhựa 50L về kho chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 bể tự hoại, tổng thể tích 21 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí máy phát điện dự phòng, đảm bảo nguồn điện ổn định cho hệ thống trong trường hợp sự cố mất điện lưới.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố hư hỏng, rò rỉ, tắc nghẽn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Định kỳ kiểm tra, vệ sinh đường ống thu gom, hố ga để tăng khả năng thu gom, lắng loại bỏ các chất bẩn trong nước thải.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và xử lý

đúng quy định.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Bình (Amata) theo hợp đồng giữa Công ty TNHH UPL Việt Nam và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc bột.
- + Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc hạt.
- + Nguồn số 03: Hơi hóa chất từ công đoạn phối trộn và sang chiết thuốc trừ sâu/nấm - dạng lỏng.
- + Nguồn số 04: Hơi hóa chất từ công đoạn phối trộn và sang chiết thuốc trừ cỏ - dạng lỏng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi giờ 3°)

- Dòng khí thải số 01: Ống phát thải hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột - Dây chuyền 1 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1210962; Y=406480;

- Dòng khí thải số 02: Ống phát thải hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột - Dây chuyền 2 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1210962; Y=406487;

Dòng khí thải số 03: Ống phát thải hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột - Dây chuyền 3 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1210962; Y=406510;

Dòng khí thải số 04: Ống phát thải hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột - Dây chuyền 4 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1210962; Y=406525;

Dòng khí thải số 05: Ống phát thải hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc hạt - Dây chuyền 1 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1210982; Y=406466;

Dòng khí thải số 06: Ống phát thải hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc hạt - Dây chuyền 2 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1210985; Y=406466;

Dòng khí thải số 07: Ống phát thải hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc hạt - Dây chuyền 3 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1210988; Y= 406466;

Dòng khí thải số 08: Ống phát thải hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn phối trộn và sang chiết thuốc trừ sâu/nấm (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1210962; Y= 406476;

Dòng khí thải số 09: Ống phát thải hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn phối trộn và sang chiết thuốc trừ cỏ (Nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1210962; Y= 406502.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự

án: 47.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07		(*)	<i>Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ</i>	<i>Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ</i>
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	108		
II	Dòng khí thải: 08, 09		(**)		
1	Lưu lượng	(m ³ /giờ)	-		
2	Toluene	(mg/Nm ³)	750		
3	Xylene	(mg/Nm ³)	870		
4	Metanol	(mg/Nm ³)	250		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$ và $K_p=0,9$)(*) và QCVN 20:2009/BTNMT(**).

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc dạng bột, tại các máy đóng gói của các dây chuyền được lắp đặt các ống thu gom đường kính D400mm bụi phát sinh. Dòng khí mang bụi phát sinh trong buồng kín được hút vào thiết bị lọc nhờ lực hút từ quạt hút, bụi sẽ được giữ lại bằng các lõi lọc polyester 2 lớp với hiệu suất lọc 99,99% với bụi 0,5 μm . Sau khi xử lý, khí sạch sẽ được hút ra ngoài bởi quạt hút và thoát ra môi trường qua ống thải đường kính D=400mm, cao 12m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc dạng hạt, tại các máy đóng gói của các dây chuyền được lắp đặt các ống thu gom đường kính D400mm bụi phát sinh. Dòng khí mang bụi phát sinh trong buồng kín được hút vào thiết bị lọc nhờ lực hút từ quạt hút, bụi sẽ được giữ lại bằng các lõi lọc polyester 2 lớp với hiệu suất lọc 99,99% với bụi 0,5 μm . Sau khi xử lý, khí sạch sẽ được hút ra ngoài bởi quạt hút và thoát ra môi trường qua ống thải đường kính D=400mm, cao 12m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 05, 06, 07).

- Nguồn số 03: Toàn bộ quá trình nhập liệu, khuấy trộn và sang chai các sản phẩm thuốc trừ sâu/nấm dạng lỏng được thực hiện hoàn toàn tự động và khép kín. Các ống thu gom hơi hóa chất (500x500mm) được gắn trực tiếp vào thiết bị chiết rót, mùi và hơi hóa chất sẽ được dẫn về tháp hấp phụ than hoạt tính (DxRxC = 2,5x2,3x2m), các chất ô nhiễm sẽ được giữ lại trên bề mặt của than nhờ hoạt tính của than. Khí sạch sẽ được xả thải ra môi trường qua ống thải đường kính D=500mm, cao H=12m (Dòng khí thải 08).

- Nguồn số 04: Toàn bộ quá trình nhập liệu, khuấy trộn và sang chai các sản phẩm thuốc trừ cỏ trùng dạng lỏng được thực hiện hoàn toàn tự động và khép kín. Các ống thu gom hơi hóa chất (400x400mm) được gắn trực tiếp vào thiết bị chiết rót, mùi và hơi hóa chất sẽ được dẫn về tháp hấp phụ than hoạt tính (DxRxC = 1,4x1,4x1,2m), các chất ô nhiễm sẽ được giữ lại trên bề mặt của than nhờ hoạt tính của than. Khí sạch sẽ được xả thải ra môi trường qua ống thải đường kính D=400mm, cao H=12m (Dòng khí thải 09).

1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 01: 04 hệ thống xử lý, có quy trình, công nghệ xử lý như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống phát thải.*

- Công suất thiết kế: 03 hệ thống với công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ/hệ thống và 01 hệ thống với công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc Polyester.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 02: 03 hệ thống xử lý, có quy trình, công nghệ xử lý như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống phát thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc polyester.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 03: 01 hệ thống xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Đường ống thu gom → Buồng hấp thụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống phát thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04: 01 hệ thống xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi hóa chất → Đường ống thu gom → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống phát thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom khí thải.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố và toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi phát tán ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm của dự án

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc bột - Dây chuyền 1 công suất 3.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc bột - Dây chuyền 2 công suất 7.500 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc bột - dây chuyền 3 công suất 3.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc bột - dây chuyền 4 công suất 3.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc hạt - Dây chuyền 1 công suất 7.500 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc hạt - Dây chuyền 2 công suất 7.500 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói thuốc hạt - Dây chuyền 3 công suất 7.500 m³/giờ;
- 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn phối trộn và sang chiết thuốc trừ sâu/nấm công suất 4.000 m³/giờ;
- 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn phối trộn và sang chiết thuốc trừ cỏ công suất 4.000 m³/giờ;

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của máy bàn xoay TT-01 của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của máy chiết rót 8 đầu FM-3 của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của máy cho ăn nắp của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của máy đóng nắp nhựa PCSM của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của máy nắp đo nhôm của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 06: Từ quá trình hoạt động của máy đóng nắp nhôm ACSM của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 07: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong cảm ứng mc ISM của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 08: Từ quá trình hoạt động của máy dán nhãn SLM của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 09: Từ quá trình hoạt động của máy nắp đo nhựa mc MCM của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 10: Từ quá trình hoạt động của máy bàn xoay TT của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 11: Từ quá trình hoạt động của máy Scanner 360 của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 12: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong thùng Carton CSM của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 13: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 14: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra cân CW của chuyên thuốc sâu 1 dạng lỏng.
- Nguồn số 15: Từ quá trình hoạt động của máy chiết rót dầu 8 đầu FM-04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.
- Nguồn số 16: Từ quá trình hoạt động của máy nắp đo nhựa mc MCM-04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.
- Nguồn số 17: Từ quá trình hoạt động của máy đóng nắp nhựa CM-04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.
- Nguồn số 18: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong cảm ứng mc ISM-04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.

- Nguồn số 19: Từ quá trình hoạt động của máy dán nhãn SLM-04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.
- Nguồn số 20: Từ quá trình hoạt động của máy bàn xoay TT-04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.
- Nguồn số 21: Từ quá trình hoạt động của máy Scanner 360-04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.
- Nguồn số 22: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong thùng Carton CSM-04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.
- Nguồn số 23: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp 04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.
- Nguồn số 24: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra cân CW-04 của chuyên thuốc sâu 2 dạng lỏng.
- Nguồn số 25: Từ quá trình hoạt động của máy bàn xoay TT-01 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 26: Từ quá trình hoạt động của máy chiết rót 8 đầu FM-03 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 27: Từ quá trình hoạt động của máy nắp đo nhựa mc MCM-03 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 28: Từ quá trình hoạt động của máy đóng nắp nhựa CM-03 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 29: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong cảm ứng MC ISM-03 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 30: Từ quá trình hoạt động của máy dán nhãn SLM-03 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 31: Từ quá trình hoạt động của máy bàn xoay TT-02 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 32: Từ quá trình hoạt động của máy Scanner 360-03 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 33: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong thùng Carton CSM-03 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 34: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp-03 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 35: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra cân CW-03 của chuyên thuốc thuốc cỏ dạng lỏng.
- Nguồn số 36: Từ quá trình hoạt động của hệ thống lọc bột-01 của chuyên thuốc thuốc bột 1.
- Nguồn số 37: Từ quá trình hoạt động của máy trục dẫn bột-01 của chuyên thuốc thuốc bột 1.
- Nguồn số 38: Từ quá trình hoạt động của máy bột VFFS-01 của chuyên thuốc thuốc bột 1.
- Nguồn số 39: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra túi máy-01 của chuyên thuốc thuốc bột 1.
- Nguồn số 40: Từ quá trình hoạt động của máy túi Scanner-01 của chuyên thuốc thuốc bột 1.
- Nguồn số 41: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong thùng Carton

CSM-01 của chuyên thuốc thuốc bột 1.

- Nguồn số 42: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp-01 của chuyên thuốc thuốc bột 1.

- Nguồn số 43: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra cân CW-01 của chuyên thuốc thuốc bột 1.

- Nguồn số 44: Từ quá trình hoạt động của hệ thống lọc hạt-01 của chuyên thuốc thuốc hạt 1.

- Nguồn số 45: Từ quá trình hoạt động của máy hạt máy VFFS-01 của chuyên thuốc thuốc hạt 1.

- Nguồn số 46: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra túi máy-01 của chuyên thuốc thuốc hạt 1.

- Nguồn số 47: Từ quá trình hoạt động của máy túi Scanner-01 của chuyên thuốc thuốc hạt 1.

- Nguồn số 48: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong thùng Carton CSM-01 của chuyên thuốc thuốc hạt 1.

- Nguồn số 49: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp-01 của chuyên thuốc thuốc hạt 1.

- Nguồn số 50: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra cân CW-01 của chuyên thuốc thuốc hạt 1.

- Nguồn số 51: Từ quá trình hoạt động của máy bàn xoay TT-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 52: Từ quá trình hoạt động của máy chiết rót 6 đầu FM-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 53: Từ quá trình hoạt động của máy nắp đo nhựa-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 54: Từ quá trình hoạt động của máy đóng nắp nhựa PCSM-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 55: Từ quá trình hoạt động của máy nắp đo nhôm MCA-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 56: Từ quá trình hoạt động của máy đóng nắp nhôm ACSM-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 57: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong cảm ứng mc ISM-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 58: Từ quá trình hoạt động của máy dán nhãn SLM-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 59: Từ quá trình hoạt động của máy bàn xoay TT-02 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 60: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong thùng Carton CSM-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 61: Từ quá trình hoạt động của máy cho ăn nắp-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 62: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 63: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra cân CW-01 của chuyên thuốc thuốc sâu 3.

- Nguồn số 64: Từ quá trình hoạt động của máy chiếc rót 2 đầu FM-02 của chuyên thuốc thuốc sâu 4.
- Nguồn số 65: Từ quá trình hoạt động của máy vận nắp-02 của chuyên thuốc thuốc sâu 4.
- Nguồn số 66: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong cảm ứng mc ISM-02 của chuyên thuốc thuốc sâu 4.
- Nguồn số 67: Từ quá trình hoạt động của máy dán nhãn SLM-02 của chuyên thuốc thuốc sâu 4.
- Nguồn số 68: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong thùng Carton CSM-02 của chuyên thuốc thuốc sâu 4.
- Nguồn số 69: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp-02 của chuyên thuốc thuốc sâu 4.
- Nguồn số 70: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra cân CW-02 của chuyên thuốc thuốc sâu 4.
- Nguồn số 71: Từ quá trình hoạt động của hệ thống lọc bột-02 của chuyên thuốc bột line 2, line 3, line 4.
- Nguồn số 72: Từ quá trình hoạt động của máy bột VFFS-02 của chuyên thuốc bột line 2, line 3, line 4.
- Nguồn số 73: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra túi máy-02 của chuyên thuốc bột line 2, line 3, line 4.
- Nguồn số 74: Từ quá trình hoạt động của máy túi Scanner-02 của chuyên thuốc bột line 2, line 3, line 4.
- Nguồn số 75: Từ quá trình hoạt động của máy niêm phong thùng Carton CSM-02 của chuyên thuốc bột line 2, line 3, line 4.
- Nguồn số 76: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp-02 của chuyên thuốc bột line 2, line 3, line 4.
- Nguồn số 77: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra cân CW-02 của chuyên thuốc bột line 2, line 3, line 4.
- Nguồn số 78: Từ quá trình hoạt động của máy bột VFFS-03 của chuyên thuốc hạt 2.
- Nguồn số 79: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra túi máy-03 của chuyên thuốc hạt 2.
- Nguồn số 80: Từ quá trình hoạt động của máy đóng túi Scanner-03 của chuyên thuốc hạt 2.
- Nguồn số 81: Từ quá trình hoạt động của hệ thống in hộp-03 của chuyên thuốc hạt 2.
- Nguồn số 82: Từ quá trình hoạt động của máy đóng gói hạt VFFS-03 của chuyên thuốc hạt 3.
- Nguồn số 83: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra túi máy-03 của chuyên thuốc hạt 3.
- Nguồn số 84: Từ quá trình hoạt động của máy đóng túi Scanner-03 của chuyên thuốc hạt 3.
- Nguồn số 85: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp-03 của chuyên thuốc hạt 3.
- Nguồn số 86: Từ quá trình hoạt động của máy đóng gói hạt VFFS-03 của

chuyên thuốc hạt 4.

- Nguồn số 87: Từ quá trình hoạt động của máy kiểm tra túi 03 của chuyên thuốc hạt 4.

- Nguồn số 88: Từ quá trình hoạt động của máy đóng túi Scanner-03 của chuyên thuốc hạt 4.

- Nguồn số 89: Từ quá trình hoạt động của hệ thống máy in hộp-03 của chuyên thuốc hạt 4.

- Nguồn số 90: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột-dây chuyền 1.

- Nguồn số 91: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột-dây chuyền 2.

- Nguồn số 92: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột-dây chuyền 3.

- Nguồn số 93: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột-dây chuyền 4.

- Nguồn số 94: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc hạt-dây chuyền 1.

- Nguồn số 95: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột-dây chuyền 2.

- Nguồn số 96: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền nhập liệu và đóng gói thuốc bột-dây chuyền 3.

- Nguồn số 97: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn phối trộn và sang chiết thuốc trừ sâu/nấm.

- Nguồn số 98: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn phối trộn và sang chiết thuốc trừ cỏ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Tọa độ X =1210931; Y=406517.

- Nguồn số 02: Tọa độ X =1210931; Y=406520.

- Nguồn số 03: Tọa độ X =1210931; Y=406523.

- Nguồn số 04: Tọa độ X =1210933; Y=406520.

- Nguồn số 05: Tọa độ X =1210935; Y=406522.

- Nguồn số 06: Tọa độ X =1210942; Y=406524.

- Nguồn số 07: Tọa độ X =1210945; Y=406525.

- Nguồn số 08: Tọa độ X =1210948; Y=406527.

- Nguồn số 09: Tọa độ X =1210950; Y=406530.

- Nguồn số 10: Tọa độ X =1210950; Y=406533.

- Nguồn số 11: Tọa độ X =1210950; Y=406535.

- Nguồn số 12: Tọa độ X =1210935; Y=406533.

- Nguồn số 13: Tọa độ X =1210935; Y=406535.

- Nguồn số 14: Tọa độ X =1210940; Y=406539.

- Nguồn số 15: Tọa độ X =1210928; Y=406500.

- Nguồn số 16: Tọa độ X =1210930; Y=406503.

- Nguồn số 17: Tọa độ X =1210935; Y=406502.

- Nguồn số 18: Tọa độ X =1210933; Y=406502.

- Nguồn số 19: Tọa độ X =1210930; Y=406480.
- Nguồn số 20: Tọa độ X =1210930; Y=406485.
- Nguồn số 21: Tọa độ X =1210933; Y=406485.
- Nguồn số 22: Tọa độ X =1210947; Y=406475.
- Nguồn số 23: Tọa độ X =1210950; Y=406475.
- Nguồn số 24: Tọa độ X =1210952; Y=406478.
- Nguồn số 25: Tọa độ X =1210987; Y=406516.
- Nguồn số 26: Tọa độ X =1210988; Y=406518.
- Nguồn số 27: Tọa độ X =1210985; Y=406522.
- Nguồn số 28: Tọa độ X =1210977; Y=406526.
- Nguồn số 29: Tọa độ X =1210980; Y=406525.
- Nguồn số 30: Tọa độ X =1210983; Y=406527.
- Nguồn số 31: Tọa độ X =1210974; Y=406518.
- Nguồn số 32: Tọa độ X =1210975; Y=406520.
- Nguồn số 33: Tọa độ X =1210978; Y=406523.
- Nguồn số 34: Tọa độ X =1210977; Y=406524.
- Nguồn số 35: Tọa độ X =1210970; Y=406528.
- Nguồn số 36: Tọa độ X =1210928; Y=406485.
- Nguồn số 37: Tọa độ X =1210930; Y=406488.
- Nguồn số 38: Tọa độ X =1210932; Y=406490.
- Nguồn số 39: Tọa độ X =1210932; Y=406484.
- Nguồn số 40: Tọa độ X =1210933; Y=406492.
- Nguồn số 41: Tọa độ X =1210931; Y=406475.
- Nguồn số 42: Tọa độ X =1210930; Y=406475.
- Nguồn số 43: Tọa độ X =1210930; Y=406480.
- Nguồn số 44: Tọa độ X =1210972; Y=406475.
- Nguồn số 45: Tọa độ X =1210975; Y=406475.
- Nguồn số 46: Tọa độ X =1210975; Y=406472.
- Nguồn số 47: Tọa độ X =1210975; Y=406470.
- Nguồn số 48: Tọa độ X =1210977; Y=406470.
- Nguồn số 49: Tọa độ X =1210980; Y=406470.
- Nguồn số 50: Tọa độ X =1210990; Y=406475.
- Nguồn số 51: Tọa độ X =1210990; Y=406472.
- Nguồn số 52: Tọa độ X =1210990; Y=406470.
- Nguồn số 53: Tọa độ X =1210992; Y=406470.
- Nguồn số 54: Tọa độ X =1210994; Y=406470.
- Nguồn số 55: Tọa độ X =1210995; Y=406474.
- Nguồn số 56: Tọa độ X =1210985; Y=406487.
- Nguồn số 57: Tọa độ X =1210985; Y=406485.
- Nguồn số 58: Tọa độ X =1210985; Y=406482.
- Nguồn số 59: Tọa độ X =1210985; Y=406480.
- Nguồn số 60: Tọa độ X =1210982; Y=406480.
- Nguồn số 61: Tọa độ X =1210980; Y=406480.
- Nguồn số 62: Tọa độ X =1210978; Y=406482.
- Nguồn số 63: Tọa độ X =1210977; Y=406483.

- Nguồn số 64: Tọa độ X =1210969; Y=406486.
- Nguồn số 65: Tọa độ X =1210969; Y=406485.
- Nguồn số 66: Tọa độ X =1210970; Y=406485.
- Nguồn số 67: Tọa độ X =1210972; Y=406488.
- Nguồn số 68: Tọa độ X =1210972; Y=406490.
- Nguồn số 69: Tọa độ X =1210975; Y=406490.
- Nguồn số 70: Tọa độ X =1210977; Y=406490.
- Nguồn số 71: Tọa độ X =1210933; Y=406505.
- Nguồn số 72: Tọa độ X =1210935; Y=406505.
- Nguồn số 73: Tọa độ X =1210938; Y=406505.
- Nguồn số 74: Tọa độ X =1210940; Y=406508.
- Nguồn số 75: Tọa độ X =1210942; Y=406508.
- Nguồn số 76: Tọa độ X =1210945; Y=406508.
- Nguồn số 77: Tọa độ X =1210945; Y=406510.
- Nguồn số 78: Tọa độ X =1210970; Y=406496.
- Nguồn số 79: Tọa độ X =1210970; Y=406450.
- Nguồn số 80: Tọa độ X =1210972; Y=406452.
- Nguồn số 81: Tọa độ X =1210975; Y=406452.
- Nguồn số 82: Tọa độ X =1210971; Y=406508.
- Nguồn số 83: Tọa độ X =1210972; Y=406509.
- Nguồn số 84: Tọa độ X =1210975; Y=406510.
- Nguồn số 85: Tọa độ X =1210975; Y=406512.
- Nguồn số 86: Tọa độ X =1210939; Y=406507.
- Nguồn số 87: Tọa độ X =1210939; Y=406510.
- Nguồn số 88: Tọa độ X =1210940; Y=406512.
- Nguồn số 89: Tọa độ X =1210942; Y=406514.
- Nguồn số 90: Tọa độ X = 1210962; Y=406480.
- Nguồn số 91: Tọa độ X = 1210962; Y=406487.
- Nguồn số 92: Tọa độ X = 1210962; Y=406510.
- Nguồn số 93: Tọa độ X = 1210962; Y=406525.
- Nguồn số 94: Tọa độ X =1210982; Y=406466.
- Nguồn số 95: Tọa độ X =1210985; Y=406466.
- Nguồn số 96: Tọa độ X =1210988; Y=406466.
- Nguồn số 97: Tọa độ X =1210962; Y=406476.
- Nguồn số 98: Tọa độ X =1210962; Y=406502.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA	
70	55	8	85	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực; cách ly các máy móc có mức ồn cao tại khu vực riêng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ tra dầu bôi trơn tại các vòng quay của máy; kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng và thay thế các chi tiết, thiết bị máy móc hư hỏng kịp thời đảm bảo tiếng ồn phát sinh không được vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn cao. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng phương tiện, bảo hộ lao động của công nhân vận hành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch tẩy rửa thải	Lỏng	03 04 01	NH	1.000.000
2	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	Rắn	19 05 02	KS	9.000
3	Chất thải rắn (film, chai, nắp, thùng)	Rắn	03 04 09	KS	16.000
4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	NH	60
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng thải	Rắn	12 01 04	NH	3.000
6	Hóa chất, thuốc BVTV thải	Rắn	14 01 04	NH	32.000
7	Bao bì mềm (bao Jumbo chứa nguyên liệu)	Rắn	14 01 05	KS	17.000
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	10
9	Các loại dầu mỡ độc hại thải	Rắn	17 02 03	NH	220.000
10	Vật liệu rắn thải (giẻ lau, găng tay, chất hấp thụ....)	Rắn	18 02 01	KS	12.000
11	Pin, ắc qui thải	Rắn	19 06 01	NH	60
12	Phuy sắt nhiễm thuốc	Rắn	14 01 06	KS	15.000
13	Phuy sắt chứa dung môi, phụ gia	Rắn	18 01 02	KS	350.000
14	IBC nhiễm thuốc	Rắn	14 01 06	KS	10.000
15	Phuy nhựa nhiễm	Rắn	14 01 06	KS	52.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	thuốc				
16	Bao bì thải cứng bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	25.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.761.130

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 48.032,8 (kg/năm).

STT	Nguồn phát sinh	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải công nghiệp không nguy hại			
1	Thùng carton không đạt	18 01 05	TT-R	3.050
2	Pallet hư thải	12 08 08	TT-R	10.000
3	Bao bì nylon thải	18 01 06	TT-R	12.000
4	Nhựa các loại thải	18 01 11	TT-R	21.000
5	Giấy văn phòng	18 01 05	TT-R	20
II	Chất thải rắn công nghiệp cần xử lý			
6	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	1.962,8
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				48.032,8

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 66,144 (tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với nước thải từ quá trình vệ sinh: được lưu chứa vào các bể chứa có thể tích 21m³.
- Đối với chất thải nguy hại dạng lỏng khác được lưu chứa vào các can nhựa 50 lít.
- Đối với chất thải nguy hại dạng rắn (kích thước lớn): tách ra từng loại chất thải, lưu trữ tại khu vực riêng biệt trong kho.
- Đối với chất thải nguy hại dạng rắn (kích thước nhỏ): được cho vào các bao tải lớn và cột chặt đầu bao. Ngoài ra, Công ty trang bị 02 thùng chứa 120 lít để lưu chứa bóng đèn quỳnh quang và các loại chất thải nguy hại dễ vỡ khác.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích: 121 m².
- Thiết kế, cấu tạo kho: tường bằng tôn bao quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; cốt nền cao hơn cốt mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài kho khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; mái che nắng, mưa bằng tôn, cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng phân loại lưu chứa chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có trang bị hồ thu gom chất lỏng tràn đổ; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa,...) theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa 240 lít.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 33,6 m².
- Kết cấu kho chứa: tường bằng tôn bao quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; cốt nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; mái che tôn kín nắng; trang bị đầy đủ biển cảnh báo, các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chất thải chuyên dùng bằng nhựa 20 lít tại khu vực văn phòng, 240 lít tại khu vực có nắp đậy, bánh xe.
- Khu vực lưu chứa: Diện tích 9,6 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Khu bể chứa các hóa chất tiền xử lý bề mặt được bao quanh bằng gờ chống tràn để phòng ngừa sự cố. Nước thải rò rỉ, phát sinh trong khu vực chứa các bể sẽ được thu gom về hệ thống xử lý hóa lý nước thải sản xuất để xử lý triệt để. Giữa các bể chứa, bố trí sàn thao tác riêng để công nhân đi lại, vận hành, sửa chữa, đảm bảo an toàn lao động và các sự cố hóa chất.

Khu vực lưu giữ hóa chất được bố trí tại khu vực riêng, có biện pháp chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết

bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố. Các hóa chất sử dụng trong hoạt động sản xuất của nhà máy đều được lưu chứa trong thùng có nắp kín. Các thùng chứa hóa chất phải lưu chứa hóa chất thích hợp với quy cách, đặc điểm cho phép của thùng, đều được dán nhãn cẩn thận. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị PCCC số 73/TĐ-PC23 ngày 15 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 61/06/PC23 ngày 18 tháng 11 năm 2006 của Trưởng phòng cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Đồng Nai và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày /2024
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh tại đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động của dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI